

UNIT 2

I. Thay mỗi dấu gạch ngang (-) bằng một chữ cái thích hợp để tạo thành từ đúng.

- | | | | |
|--------------|-----------|------------|-----------|
| 1. er_s_r | 4. wi_d_w | 7. _c_oo_ | 10. _u_e_ |
| 2. _o_se | 5. b_sk_t | 8. t_a_h_r | |
| 3. c_as_ro_m | 6. s_re_t | 9. s_u_en_ | |

II. Sắp xếp các chữ cái sau để tạo thành từ đúng.

- | | | | |
|-----------|----------|----------|----------|
| 1. licpne | 4. Plels | 7. kobo | 10. meco |
| 2. yas | 5. tnads | 8. gab | |
| 3. tis | 6. doarb | 9. klocc | |

III. Hãy điền các giới từ thích hợp vào chỗ trống.

- | | |
|--------------------------|----------------------------------|
| 1. Stand_____ | 6. I live_____ Vietnam. |
| 2. Sit_____ | 7. I live_____ a city. |
| 3. Come_____ | 8. I live_____ Le Loi street. |
| 4. I live_____ a street. | 9. I live_____ Ho Chi Minh City. |
| 5. I live_____ a house. | 10. What is this_____ English? |

IV. Đặt câu hỏi với "WHAT" và trả lời theo từ gợi ý

- | | |
|------------------|------------------------|
| 1. this / desk. | 6. that / board |
| 2. that / clock | 7. this / door |
| 3. this / ruler | 8. that / waste basket |
| 4. that / eraser | 9. this / book |
| 5. this / pencil | 10. that / bag |

V. Sắp xếp các câu đối thoại sau thành đoạn đối thoại hợp lý.

- | | |
|--|---------------------------------------|
| 1. Hello. My name's Lan. What's your name? | 3. - Good morning. How are you? |
| - I'm ten years old. And you? | - Fine, thanks. |
| - How old are you? | - Fine, thank you. And you? |
| - My name's Hoa. | - This is Ba. |
| - I'm eleven. | - Hello, Ba. How old are you? |
| 2. - Hi, Nam. Where do you live? | - I live on Tran Phu street. And you? |
| - What's your name? | - I'm twelve. |
| - I'm ten years old. | - Where do you live? |
| - I live on Hoan Kiem Lake. | - I live on Quang Trung street. |
| - My name's Nam. | |
| - How old are you, Nam? | |

VI. Hãy hoàn tất các mẫu đối thoại sau.

1. Hello. My name's Mai. _____?
- My name _____ Tom.
- How _____ are you?
- _____ eleven years old. _____?
- _____ twelve.
- Where _____ live?
- I live _____ Tran Hung Dao street.

2. - Good evening.
- _____. How are you?
- Fine, thank _____. And _____?
- Fine, thanks.
- Where _____ you _____?
- I _____ Le Loi street.

VII. Hãy điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ "TO BE".

1. What _____ this?
2. We _____ classmates.
3. That _____ a book.
4. The children _____ fine.
5. What _____ your name?

VIII. Em hãy đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau.

1. _____? - My name's Lan.
2. _____? - I'm eleven.
3. _____? - That is a clock.
4. _____? - This is an eraser.
5. _____? - I live on Le Lai street.
6. _____? - I'm fine, thank you
7. _____? - Yes, that is my classroom.
8. _____? - No, this isn't my bag.
9. _____? - I live in Hue
10. _____? - It's a waste basket.

IX. Hãy trả lời các câu hỏi sau

1. What is that? - _____ pencil.
2. What's your name? - _____ Loan.
3. Where do you live? - _____ Hanoi.
4. How old are you? - _____ ten.
5. Is this your bag? - Yes _____

X. Hãy sử dụng các từ cho sẵn dưới đây để đặt thành câu

1. name / Thu.
2. What / your name?
3. I / live / Ly Thuong Kiet street.
4. Where / live?
5. How / old / you?
6. I / ten / old.
7. What / that?
8. this / eraser.
9. that / your ruler?
10. morning / Miss Huong

TEST 2

I. Hãy hoàn tất các câu sau.

1. Where _____ you live?
2. I live _____ Hoan Kiem Lake.
3. This is _____ eraser.
4. What _____ name?
5. _____ that your pencil?

II. Thay mỗi dấu gạch ngang (-) bằng một chữ cái thích hợp để tạo từ đúng.

1. _o_s_ 3. _i_d_w 5. _ra_e_
2. w_s_e b_s_e_ 4. r_l_r

III. Hãy sửa lỗi các câu sau.

1. We are fine, thanks you.
2. That is a eraser.
3. Where are you live?
4. I live in Le Loi street.
5. I'm ten year old.
6. What your name?
7. My name Long.
8. No, this is my bag.
9. I fine, thank.
10. How are you? I'm twelve.

IV. Sắp xếp lại các từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh.

1. live / do / where / you?
2. not / is / this / book / my /.
3. in / Hue / live / I.
4. is / classroom / this I your?
5. book / your / close.

V. Viết lại các câu sau, chọn từ đúng trong ngoặc

1. Is this (you / your) pen?
2. No, this isn't (I / my) pen.
3. How old are (you / your)?
4. (I / My) name is Linh.
5. That is (my / I) book.